

# DANH NHÂN LÀNG TRÌNH PHỐ VỚI ĐỘC LẬP DÂN TỘC CUỐI THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX

VŨ THỊ NGA

## Tóm tắt

*Làng Trình Phố (nay là xã An Ninh, Tiền Hải, Thái Bình) không phải là một làng cổ nhưng nơi đây ghi đậm dấu ấn của một vùng quê đồng bằng Bắc Bộ. Đặc trưng của Trình Phố là không có cư dân bản địa, họ từ nhiều địa phương, gồm nhiều nguồn gốc di cư, quần tụ đến nơi đây, lập nên xóm làng. Họ không chỉ là những người nông dân cần cù lao động mà còn có tinh thần hiếu học. Trong suốt quá trình thành lập làng đến nay, Trình Phố có không ít những danh nhân nổi tiếng, trong đó phải kể tới Bùi Viện và Nguyễn Quang Bích.*

Làng Trình Phố xưa còn có tên là làng Trình Phả, Trình Giang, đến thời Pháp thuộc, do đông vui như phố xá nên đổi tên là Trình Phố, nay thuộc xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Tiền Hải là vùng đất trẻ nhất của tỉnh. Lịch sử hình thành huyện Tiền Hải chỉ thực sự rõ nét từ thời nhà Nguyễn, khi Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, năm 1828 đưa dân đến khai hoang lập nên các làng xã. Dưới thời Nguyễn, huyện Tiền Hải thuộc phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (cũ). Sau khi Pháp thành lập tỉnh Thái Bình, Tiền Hải thuộc phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Làng Trình Phố hiện có ba thôn: Trình Trung, Trình Nhất và Trình Nhì. Cùng với quá trình bồi đắp của phù sa, Trình Phố ngày nay cách xa biển hàng chục km nhưng thời xưa kia, khi thành phố Thái Bình còn là Kỳ Bó hải khẩu, làng chính là vùng cửa biển. Dấu tích của một thời làng từng là nơi đầu sóng ngọn gió vẫn còn đến ngày nay với các địa danh: cây đa bến Chài (nơi ngư dân ngày đêm thả lưới buông câu trên dòng Liêm Giang - Kiến Giang - đê về đây neo thuyền phơi lưới cắm sào cho thuyền nghỉ); gò Hén (ngao, sò, ốc, hén tập thành gò, đống); ngòi bà Đanh, gốc đa ông Hậu, Ngoại đê, Tiên điền...

Về dân cư, kết quả nghiên cứu về dân cư đồng bằng sông Hồng cho thấy, ở Thái Bình, nhất là vùng Tiền Hải, không có dân cư bản địa, người dân di cư từ nhiều nơi khác đến. Gia phả các dòng họ trong làng đều ghi lại rằng: năm Bính Ngọ đời Hồng Đức 17 (1480), vua Lê Thánh Tông sai Trần Lộ tướng quân Lê Đình Ngạn (Chu Ngạn) ra trấn giữ cửa bể Đông, đóng đồn tại Kỳ Bá (thành phố Thái Bình bây giờ). Trong một lần tuần du, Chu

Ngạn phát hiện ra vùng đất phù sa màu mỡ nhô lên giữa trời nước, không có dân cư sinh sống. Ông tâu với vua, xin đứng ra chiêu dân lập ấp. Được chỉ dụ, Lê Đình Ngạn về quê (vùng Hậu Lộc, Thanh Hoá) chiêu tập các dòng họ mà người đứng đầu là các quan võ từng đánh Nam, dẹp Bắc vừa hồi hưu, khai phá vùng đất mới. Cùng lúc đó có các cuộc di dân khi lẻ tẻ, khi ồ ạt từ vùng thượng du và trung du phía Bắc, từ Thanh Nghệ - Tĩnh, từ Nam Định, Hải Dương và từ vùng Đông Triều (Quảng Ninh) về Thái Bình. Luồng dân cư lớn cuối cùng đến sinh sống trên đất Thái Bình diễn ra vào những năm hai mươi của thế kỷ XIX. Khi doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức cuộc khẩn hoang có quy mô lớn, lập ra huyện Tiền Hải thì cư dân chủ yếu từ các tỉnh Nam Định, Hà Nam tiếp tục về đây làm ăn sinh sống. Như vậy, có thể nhận thấy một đặc điểm nổi bật của cư dân Trình Phố nói riêng cư dân Thái Bình nói chung là sự đa dạng về nguồn gốc, từ nhiều địa phương đến đây để khai hoang lập ấp và phân chia thành hai tầng lớp khá rõ rệt: một bộ phận xuất thân là những người nghèo khó đi tìm mảnh đất mới để kiếm kế sinh nhai; bộ phận khác là những người có gốc gác từ dòng dõi thế gia lệnh tộc, tổ tiên là những người được phong thực ấp, thái ấp ở địa phương. Nhưng dù xuất thân từ nguồn gốc nào, trong cuộc sống, họ vẫn luôn đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau và quản tụ thành các xóm làng trù phú với các dòng họ lớn như Chu, Trần, Bùi, Phạm, Ngô...

Trình Phố còn là làng nổi tiếng với nhiều người đỗ đạt, số lượng người đỗ đạt của làng chiếm tỉ lệ không nhỏ so với các địa phương trong tỉnh và huyện. Câu ca: "*Trình Phố có mã làm quan*" từ thời xưa đã lưu truyền trong dân gian miền Sơn Nam Hạ, như minh chứng cho tinh thần hiếu học của người dân Trình Phố. Đến triều Nguyễn, làng mới được lập, nhưng làng đã có 1 trong số 2 Tiến sĩ (Nguyễn Quang Bích và Trần Xuân Sắc); 3 (gồm Bùi Bông, Bùi Viện, Nguyễn Đức Trạch) trong 13 Cử nhân của huyện. Điều đặc biệt, trong số đó có 2 nhà khoa bảng mà cuộc đời và sự nghiệp gắn liền với vận mệnh của quốc gia- dân tộc những năm cuối thế kỷ XIX. Đó chính là Bùi Viện và Nguyễn (Ngô) Quang Bích.

Bùi Viện (1839-1878), hiệu là Mạnh Dục. Ông sinh ra ở làng Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Trực Định phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay là thôn Trình Nhì, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình), trong một gia đình nhà nho kiêm nghề bốc thuốc. Theo tộc phả, họ Bùi quê gốc ở Thanh Hóa, di cư đến Thái Bình từ triều Lê và đến định cư ở Trình Phố vài đời trước. Bùi Viện là đời thứ tám tính từ khi thiên di. Ông là con trưởng của Bùi Ngọc (tức Việp). Bùi Viện đỗ Tú tài năm Giáp Tí (1864), đỗ Cử nhân năm Mậu Thìn (1868) nhưng không đỗ Tiến sĩ. Bùi Viện được đánh

giá là một nhà canh tân lỗi lạc kiêm nhà kinh tế, ngoại giao của Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

Sau khi 6 tỉnh Nam kỳ rơi vào tay thực dân Pháp, tháng 7/1873, vua Tự Đức chính thức cử Bùi Viện đi ra nước ngoài tìm hiểu tình hình, hy vọng có thể dựa vào một nước có tiềm lực lớn nhằm làm đối trọng, giảm bớt áp lực của Pháp đang ráo riết thực hiện âm mưu chiếm nốt Bắc kỳ và Trung kỳ. Cũng như một số nhà nho tiến bộ, Bùi Viện có chủ trương muốn thắng Pháp phải canh tân đất nước nhưng cách làm của ông khác biệt so với những nhà nho có tư tưởng canh tân khác. Ông “*chủ trương dùng chính sách ngoại giao khôn khéo, giao thiệp với các nước có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhằm làm cân bằng lực lượng để chế ngự người Pháp đang gây áp lực buộc triều đình Huế đầu hàng*”(1, tr.92). Ông không cầu viện các nước ở phương Đông như các nhà nho đương thời, ông có tư tưởng cầu viện Mỹ.

Bùi Viện là nhà ngoại giao đầu tiên trong lịch sử nước ta sang Mỹ và đã hai lần gặp Tổng thống Mỹ. Các cứ liệu viết về cuộc công du của Bùi Viện không nhiều. Tác phẩm duy nhất viết về sự kiện này là “*Bùi Viện và Chính phủ Mỹ*” của nhà sử học Phan Trần Chúc, in từ năm 1945, mới đây, NXB Văn hóa Thông tin in lại với cái tên “*Bùi Viện và cuộc duy tân của triều Tự Đức thế kỷ XIX*”. Tuy nhiên với số sử liệu sơ sài này, chúng ta cũng có thể hình dung được tư duy táo bạo trong tư tưởng cứu nước của Bùi Viện.

Từ cửa biển Thuận An (Huế), sau hai tháng, Bùi Viện đến được Hương Cảng (Hồng Kông). Tại đây, Bùi Viện đã gặp gỡ và quen thân với một viên sứ thần (đại sứ bấy giờ) Mỹ. Vị sứ thần này rất thông thạo tiếng Hán nên qua người bạn này, Bùi Viện biết Hoa Kỳ trước đây là một nước lạc hậu và cũng chịu cảnh chia rẽ Nam Bắc như Trịnh - Nguyễn, nhưng đến nay đã thống nhất đất nước và phát triển thịnh vượng. Bùi Viện coi đây như là tấm gương để học tập. Ông quyết định không sang Trung Quốc cầu viện nhà Thanh như một số người đã làm mà sang Mỹ - một đất nước hoàn toàn xa lạ với người Việt lúc đó. Đó là hành động sáng suốt trên tầm thời đại, thể hiện rõ bản lĩnh của Bùi Viện.

Nhờ sự giúp đỡ của viên lãnh sự Mỹ, Bùi Viện có được lá thư viết cho một người bạn vốn là người gần gũi với Tổng thống Mỹ. Ông đi sang Nhật rồi vượt đại dương sang Mỹ. Sau gần một năm kiên trì vận động, năm 1873, Bùi Viện đã được Tổng thống Ulysse Simpson Grant (1822 - 1885) tiếp. Lúc này Pháp và Mỹ đang tranh giành thuộc địa ở Mexico nên Mỹ cũng tỏ ý muốn giúp một quốc gia đang bị Pháp uy hiếp. Nhưng Bùi Viện

không mang theo quốc thư nên hai bên không thể có một cam kết chính thức. Vì vậy, ông lại phải lặn lội ngược về Việt Nam trở lại kinh thành Huế.

Năm sau (1875), Tự Đức ban cho Bùi Viện chức Khâm sai đại thần, cầm đầu đoàn sứ giả mang quốc thư trở lại Hoa Kỳ. Nhưng lần đi này, tình hình thế giới đã biến chuyển bất lợi cho nước ta, Hoa Kỳ đã thay đổi chính sách nên tuy Tổng thống Grant vẫn niềm nở tiếp Bùi Viện và đoàn sứ bộ của ta, nhưng từ chối viện trợ cho Đại Nam chống Pháp. Bùi Viện đành tay không trở về Tổ quốc. Đến Đà Nẵng, nghe tin mẹ mất, Bùi Viện ra Huế tâu vua về chuyện công du bất thành và xin về thọ tang mẹ. Tự Đức đã có lời phê đầy cảm khái: "*Trẫm đối với người chưa có ân nghĩa gì, mà người đã coi việc nước như việc nhà, không quản xa xôi lo lắng, quý thần ắt cũng chứng cho*". Ba tháng sau, Bùi Viện lại được triệu về kinh đô giữ chức Thương chánh tham biện rồi chuyển sang chức Chánh quản đốc nha Tuần hải. Chuyến công du không thành nhưng Bùi Viện đã tỏ rõ một tinh thần kiên định, một ý chí sắt đá vì quốc gia, dân tộc.

Sau khi về nước, Bùi Viện đề xuất với vua Tự Đức một tư tưởng canh tân đất nước táo bạo mà nói như cụ Tam Nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến thì Bùi Viện đã "*Làm việc chưa ai từng làm. Dọc đất ngang trời trơ trọi lớn*". Trong khi các tư tưởng canh tân đất nước đương thời như của Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Đức Hậu, Trần Đình Túc, Đinh Văn Điền không được vua Tự Đức chấp nhận, thì các đề nghị cải cách của Bùi Viện tuy không có bề rộng nhưng táo bạo gắn với thực tiễn đất nước (như cải cách và trang bị cho lực lượng hải quân, tăng cường phòng vệ vùng biển, đặc biệt là vấn đề kinh tế xã hội biển) được vua Tự Đức cho thi hành.

Về quân sự, tháng 8/1876, vua Tự Đức giao cho ông trách nhiệm tổ chức Nhu tuần tải và cử ông làm Chánh quản đốc trực tiếp phụ trách. Với nhiệm vụ này, ông đã thành lập được đội Tuần dương quân với lực lượng chủ yếu là dân chài lưới rất thông thạo sông biển. Nhiệm vụ của Tuần dương quân là vừa tuần tiễu suốt miền duyên hải, vận tải lương tiền cho nhà nước, vừa hộ vệ cho các thuyền buôn. Lực lượng này đóng đồn chính tại cửa Ba Lạt (cửa biển giáp ranh hai tỉnh Thái Bình và Nam Định) nhưng tại các bến Ninh Hải (Hải Phòng), Quảng Nam, Đà Nẵng, ... Bùi Viện đều đặt thêm các đồn quan phòng. Lực lượng do Bùi Viện trực tiếp chỉ huy gồm hơn 2.000 quân và 200 chiếc thuyền lớn chia làm hai đoàn: đoàn toàn người Trung Quốc gọi là Thanh đoàn, đoàn toàn người Việt gọi là Thủy dũng. Đoàn nào cũng được cấp lương bổng, trang bị đầy đủ, có kỷ luật nghiêm và huấn luyện chu đáo. Nhờ có tuần dương hạm mà hải tặc bị dẹp yên, không dám hoành hành, tạo điều kiện cho việc buôn bán bằng đường biển thuận lợi.

Về kinh tế, năm 1876, Bùi Viện được triều đình giao giữ chức Tham biện thương chính. Ông đã đề nghị triều đình làm gấp hai việc: mở mang đường thủy, cho đào sông vét ngòi; mở hải cảng, lập bến sông. Theo ông, muốn mở mang buôn bán phải có hệ thống giao thông tốt, phải tổ chức thủy đội tiêu trừ giặc biển, bảo vệ thuyền buôn đi lại ngoài khơi. Từ đó phát triển lực lượng này thành lực lượng thủy quân hùng mạnh cho đất nước.

Bùi Viện còn lập ra “Chiêu dương thương cục”. Đây là công ty buôn lớn tổ chức việc buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc, sản phẩm trao đổi chủ yếu là bán nông thổ sản và mua về hàng gốm sứ, tơ lụa, ... Ông là người có công sáng lập ra cửa biển Hải Phòng mà đương thời gọi là bến Ninh Hải. Sách “*Bùi Viện với cuộc Duy Tân triều Tự Đức*” của Phan Trần Chúc có ghi lại sự kiện này như sau: “*Bến Ninh Hải là một thôn nhỏ thuộc địa phận tỉnh Hải Dương gần với cửa Cẩm. Cho mãi đến đời Tự Đức, người Việt Nam tuyệt nhiên không ai để ý đến cái địa điểm nhỏ mọn này. Ninh Hải chỉ là chỗ hội họp của mấy nhà thuyền chài kiếm ăn ngoài bể hoặc trên các sông con. Giang sơn của họ là mấy chái lều tranh ẩn dưới bụi lau rậm, phủ lấy những đống bùn lầy chạy suốt miền duyên hải. Công việc mà Doãn Doanh điền sứ (Doãn Ân- tác giả chủ thích) trao cho Bùi Viện là đoi đống bùn lầy Ninh Hải làm một hải cảng trong có thành phố, có cơ quan Chính phủ như thương chính và nhất là những đường lối ở cả trên bộ lẫn dưới nước để làm một thương cảng kiêm quân cảng, có thể làm cửa ngõ của xứ Bắc kỳ và là nơi giao thiệp với các nhà buôn ngoại quốc*”(2, tr.18). “*Bùi Viện đã hăng hái mộ binh lính, dân phu, ra sức đào sông tháo nước ra biển, vượt đất lên cao làm vườn tược hay nền móng nhà. Chẳng bao lâu vùng bùn lầy hẻo lánh ít ai biết đến này đã trở nên đông đúc với đường đi lối lại trên bộ dưới nước thuận tiện, có thương điểm đánh thuế tàu thuyền ra vào, có cơ quan phòng thủ phụ trách việc giữ an ninh trong vùng, gọi là Hải biên phòng thủ (Hải Phòng)*”(1, tr.47). Những đề nghị cải cách của ông thể hiện tư tưởng của một con người hành động, gắn lý luận với thực tiễn, không giới hạn mình trong những văn bản gửi triều đình. Chủ trương vươn ra biển chiếm lĩnh và làm chủ lãnh hải là một quyết định khá mạnh dạn, có ý nghĩa đi trước thời đại. Tuy nhiên, những ý tưởng canh tân táo bạo của Bùi Viện mới thực hiện được trong thời gian ngắn ngủi chưa đầy 10 năm thì ông đột ngột từ trần vào ngày 02/01/1878 ở tuổi 40 tràn đầy nhiệt huyết, bỏ lại sau lưng một sự nghiệp dang dở không có người tiếp nối.

Nhắc đến những nhà khoa bảng nổi tiếng Trình Phổ cùng thời với Bùi Viện không thể không nhắc tới Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích- một trong những quan lại tích cực cùng triều đình kháng chiến chống Pháp xâm lược và là lãnh tụ tiêu biểu của phong trào Cần Vương ở Bắc kỳ.

Nguyễn Quang Bích, tự là Hàm Huy, hiệu Ngự Phong, sinh tại làng Trình Nhất, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.. Theo gia phả dòng họ Nguyễn (Ngô) ở Trình Phố, An Ninh, Tiền Hải, Thái Bình, tổ tiên của Nguyễn Quang Bích vốn họ Ngô, là khai quốc công thần thời Lê sơ\*.

Năm 1861, Nguyễn Quang Bích thi đỗ Cử nhân và được bổ làm Giáo thụ phủ Trường Khánh, tỉnh Ninh Bình. Năm 1869, trong kì thi Hội, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ Đình nguyên (tức Hoàng giáp). Sau khi đỗ đạt, ông được triều đình bổ nhiệm giữ các chức: Nội các thừa chỉ, Tri phủ Lâm thao, Án sát Sơn Tây. Năm 1875, được vua Tự Đức giao cho duyệt bộ sách Khâm định Việt sử Thông giám cương mục đồng thời giao cho ông làm Chánh sơn phòng sứ Hưng Hóa. Tại đây, Nguyễn Quang Bích phối hợp với Tôn Thất Thuyết, Hoàng Tá Viêm vừa đánh dẹp vừa lôi kéo phân hóa các đội quân người Trung Quốc cùng phối hợp với quân triều đình đánh Pháp. Trong số đó có Lưu Vĩnh Phúc, thủ lĩnh đội quân Cờ Đen (dư đảng của nghĩa quân Thái Bình Thiên quốc).

Với âm mưu thôn tính toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, sau khi hoàn thành việc chiếm đóng các tỉnh Nam kỳ, năm 1882, Pháp đem quân ra đánh chiếm Bắc kỳ lần thứ hai. Thành Hà Nội thất thủ, Pháp mở rộng xâm lược một số tỉnh Bắc kỳ. Tháng 3/1884, Pháp đánh lên Hưng Hoá, Thống đốc Hoàng Tá Viêm, người có trách nhiệm chính đã hoảng hốt bỏ về Huế. Trước tình thế đó, Nguyễn Quang Bích đã cùng Lưu Vĩnh Phúc kiên quyết ở lại giữ thành.

Ngày 12/4/ 1884, thành Hưng Hóa do Nguyễn Quang Bích cai quản bị quân Pháp đánh hạ. Noi gương Tổng đốc Hoàng Diệu, ông định tuân tiết, nhưng nhờ quân sĩ phá vòng vây nên ông được cứu sống. Sau đó, ông thu tàn quân chạy về Tứ Mỹ, tiếp theo là Áo Lộc, rồi lên Tiên Động (nay thuộc huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ) lập căn cứ để kháng chiến chống Pháp. Tại đây, cùng với các tướng sĩ khắp nơi kéo đến giúp sức, Nguyễn Quang Bích đã chống cự quyết liệt và đánh lui được nhiều đợt tấn công của giặc trong những năm 1884, 1885.

Sau khi ký hiệp ước được ký kết, triều đình Huế đầu hàng và làm tay sai cho thực dân Pháp. Không cam tâm làm tay sai cho giặc, bộ phận quan lại có tư tưởng chủ chiến trong triều đình Huế đứng đầu là Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi phát động phong trào Cần Vương, kêu gọi các văn thân-sĩ phu nỗ lực giúp vua đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc, khôi phục lại nhà nước phong kiến. Phong trào nổ ra ở khắp cả nước, sôi nổi nhất là ở Trung kỳ và Bắc kỳ với rất nhiều cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong đó có

cuộc khởi nghĩa ở vùng Tây Bắc và hạ lưu sông Đà do Nguyễn Quang Bích lãnh đạo.

Cuối năm 1885, sau khi phong trào Cần Vương bùng nổ, Nguyễn Quang Bích được phong là Hiệp biện Đại học sĩ, Lễ bộ Thượng thư sung Hiệp thống Bắc kỳ quân vụ đại thần, tước Thần trung đồng thời nhà vua giao cho Nguyễn Quang Bích toàn quyền tổ chức lực lượng chống Pháp ở miền Bắc. Sau hai lần đi cầu viện nhà Thanh không thành, trở về nước, cuối năm 1886, Nguyễn Quang Bích cùng Nguyễn Văn Giáp (tức Bó Giáp, một cộng sự đắc lực) đem quân từ Tiên Động lên Nghĩa Lộ (trước thuộc châu Văn Chấn, nay là thị xã Nghĩa Lộ thuộc tỉnh Yên Bái) xây dựng nơi đây thành căn cứ của cuộc khởi nghĩa kháng Pháp ở vùng Tây Bắc và hạ lưu sông Đà. Nghĩa quân của ông gồm cả người Kinh và các dân tộc ít người ở vùng Tây Bắc. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân chủ yếu ở Hưng Hoá, Phú Thọ, Hoà Bình, Nam Định, Sơn Tây,...